

CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XNK TỔNG HỢP NAM LÂM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV XNK TỔNG HỢP NAM LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAM LAM GENERAL MTV SX TM DV XNK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3801245021

3. Ngày thành lập: 26/01/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 54, Ấp 1, Xã Nha Bích, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0937649596

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa (Không hoạt động tại trụ sở)	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột (Không hoạt động tại trụ sở)	0113
4.	Trồng cây mía (Không hoạt động tại trụ sở)	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Không hoạt động tại trụ sở)	0115
6.	Trồng cây lấy sợi (Không hoạt động tại trụ sở)	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu (Không hoạt động tại trụ sở)	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (Không hoạt động tại trụ sở)	0118
9.	Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở)	0121
10.	Trồng cây lấy quả chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở)	0122
11.	Trồng cây điều (không hoạt động tại trụ sở)	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu (không hoạt động tại trụ sở)	0124

13.	Trồng cây cao su (không hoạt động tại trụ sở)	0125
14.	Trồng cây cà phê (không hoạt động tại trụ sở)	0126
15.	Trồng cây chè (không hoạt động tại trụ sở)	0127
16.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò (không hoạt động tại trụ sở)	0141
17.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa (không hoạt động tại trụ sở)	0142
18.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn Chi tiết: Sản xuất giống lợn; Chăn nuôi lợn (Không hoạt động tại trụ sở)	0145
19.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; Chăn nuôi gà; Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng; Chăn nuôi gia cầm khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0146
20.	Chăn nuôi khác (Không hoạt động tại trụ sở)	0149
21.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp (Không hoạt động tại trụ sở)	0150
22.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
23.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
24.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
25.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)	0210
26.	Khai thác gỗ (Không hoạt động tại trụ sở)	0220
27.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
28.	Khai thác thủy sản biển (Không hoạt động tại trụ sở)	0311
29.	Khai thác thủy sản nội địa (Không hoạt động tại trụ sở)	0312
30.	Nuôi trồng thủy sản biển (Không hoạt động tại trụ sở)	0321
31.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản nội địa (Không hoạt động tại trụ sở)	0322
32.	Khai thác và thu gom than cứng (Không hoạt động tại trụ sở)	0510

33.	Khai thác và thu gom than non (Không hoạt động tại trụ sở)	0520
34.	Khai thác dầu thô (Không hoạt động tại trụ sở)	0610
35.	Khai thác khí đốt tự nhiên (Không hoạt động tại trụ sở)	0620
36.	Khai thác quặng sắt (Không hoạt động tại trụ sở)	0710
37.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium (Không hoạt động tại trụ sở)	0721
38.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Không hoạt động tại trụ sở)	0722
39.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm (Không hoạt động tại trụ sở)	0730
40.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở)	0810
41.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón (Không hoạt động tại trụ sở)	0891
42.	Khai thác và thu gom than bùn (Không hoạt động tại trụ sở)	0892
43.	Khai thác muối (Không hoạt động tại trụ sở)	0893
44.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở)	0899
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
47.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt Chi tiết: Giết mổ gia súc, gia cầm; Chế biến và bảo quản thịt; Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt (Không hoạt động tại trụ sở)	1010
48.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản Chi tiết: Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; Chế biến và bảo quản thủy sản khô; Chế biến và bảo quản nước mắm; Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở)	1020
49.	Chế biến và bảo quản rau quả (Không hoạt động tại trụ sở)	1030
50.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (Không hoạt động tại trụ sở)	1040
51.	Xay xát và sản xuất bột thô (Không hoạt động tại trụ sở)	1061

52.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (Không hoạt động tại trụ sở)	1062
53.	Sản xuất các loại bánh từ bột (Không hoạt động tại trụ sở)	1071
54.	Sản xuất đường (Không hoạt động tại trụ sở)	1072
55.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo (Không hoạt động tại trụ sở)	1073
56.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự (Không hoạt động tại trụ sở)	1074
57.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (Không hoạt động tại trụ sở)	1075
58.	Sản xuất chè (Không hoạt động tại trụ sở)	1076
59.	Sản xuất cà phê (Không hoạt động tại trụ sở)	1077
60.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở)	1079
61.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Không hoạt động tại trụ sở)	1080
62.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Không hoạt động tại trụ sở)	1101
63.	Sản xuất rượu vang (Không hoạt động tại trụ sở)	1102
64.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (Không hoạt động tại trụ sở)	1103
65.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất đồ uống không cồn (Không hoạt động tại trụ sở)	1104
66.	Sản xuất sợi (Không hoạt động tại trụ sở)	1311
67.	Sản xuất vải dệt thoi (Không hoạt động tại trụ sở)	1312
68.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
69.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Không hoạt động tại trụ sở)	1391
70.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (Không hoạt động tại trụ sở)	1392
71.	Sản xuất thảm, chăn, đệm (Không hoạt động tại trụ sở)	1393
72.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

73.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (Không hoạt động tại trụ sở)	1420
74.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc (Không hoạt động tại trụ sở)	1430
75.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
76.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (Không hoạt động tại trụ sở)	1512
77.	Sản xuất giày, dép (Không hoạt động tại trụ sở)	1520
78.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: Cưa, xẻ và bào gỗ; Bảo quản gỗ	1610
79.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Không hoạt động tại trụ sở)	1621
80.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Không hoạt động tại trụ sở)	1622
81.	Sản xuất bao bì bằng gỗ (Không hoạt động tại trụ sở)	1623
82.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Không hoạt động tại trụ sở) Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện;	1629
83.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Không hoạt động tại trụ sở)	1701
84.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn (Không hoạt động tại trụ sở)	1702
85.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở)	1709
86.	In ấn	1811
87.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
88.	Sao chép bản ghi các loại	1820
89.	Sản xuất hoá chất cơ bản Chi tiết: Sản xuất khí công nghiệp; Sản xuất chất nhuộm và chất màu; Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác; Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác; Sản xuất hóa chất cơ bản khác (Không hoạt động tại trụ sở)	2011
90.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Không hoạt động tại trụ sở)	2012

91.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Sản xuất plastic nguyên sinh; Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Không hoạt động tại trụ sở)	2013
92.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)	2021
93.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (không hoạt động tại trụ sở)	2022
94.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su (không hoạt động tại trụ sở)	2211
95.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: - Sản xuất mũ thành phẩm SVR3L và mũ thành phẩm các loại - Sản xuất mũ kem, mũ latex	2219
96.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở)	2220
97.	Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở)	2410
98.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở)	2420
99.	Đúc sắt, thép (không hoạt động tại trụ sở)	2431
100.	Đúc kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở)	2432
101.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại (Không hoạt động tại trụ sở)	2591
102.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	2592
103.	Sản xuất linh kiện điện tử (không hoạt động tại trụ sở)	2610
104.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (không hoạt động tại trụ sở)	2620
105.	Sản xuất thiết bị truyền thông (không hoạt động tại trụ sở)	2630
106.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (không hoạt động tại trụ sở)	2640
107.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện (không hoạt động tại trụ sở)	2710
108.	Sản xuất pin và ắc quy (không hoạt động tại trụ sở)	2720

109.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại (không hoạt động tại trụ sở)	2733
110.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng (không hoạt động tại trụ sở)	2740
111.	Sản xuất đồ điện dân dụng (không hoạt động tại trụ sở)	2750
112.	Sản xuất thiết bị điện khác (không hoạt động tại trụ sở)	2790
113.	Sản xuất điện Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời; Sản xuất điện gió	3511
114.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng	3512
115.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
116.	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Thoát nước; Xử lý nước thải	3700
117.	Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3811
118.	Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3812
119.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3821
120.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3822
121.	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế phế liệu kim loại; Tái chế phế liệu phi kim loại	3830
122.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
123.	Xây dựng nhà để ở	4101
124.	Xây dựng nhà không để ở	4102
125.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
126.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
127.	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị Định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước)	4221
128.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
129.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
130.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
131.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
132.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
133.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.	4299

134.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản)	4610
135.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác (Không hoạt động tại trụ sở) - Bán buôn hoa và cây (không hoạt động tại trụ sở) - Bán buôn động vật sống (Không hoạt động tại trụ sở) - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa) (Không hoạt động tại trụ sở)	4620
136.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)	4631
137.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, đường (không hoạt động tại trụ sở) - Bán buôn cà phê, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn thực phẩm chức năng (không hoạt động tại trụ sở)	4632
138.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn; Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
139.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (có nội dung được phép lưu hành) - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự	4649
140.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn mũ thành phẩm SVR3L và mũ thành phẩm các loại. - Bán buôn mũ kem, mũ latex	4669
141.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

142.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;	4722
143.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)	4789
144.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
145.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
146.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng -Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
147.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
148.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Dịch vụ đại lý vận tải container; kinh doanh vận chuyển đa phương thức	5012
149.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (trừ hoạt động kinh doanh bên thủy nội địa)	5022
150.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)	5210
151.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê	5510
152.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: - Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm (Không hoạt động tại trụ sở)	5590
153.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, karaoke)	5610
154.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
155.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống	5629
156.	Dịch vụ phục vụ đồ uống Chi tiết: Quán rượu, bia (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động); Quán cà phê, giải khát; Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	5630

157.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5911
158.	Hoạt động hậu kỳ (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5912
159.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng)	5913
160.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ hoạt động kinh doanh karaoke)	5920
161.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (Trừ tư vấn môi giới pháp lý)	6820
162.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác	7710
163.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
164.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;	7730
165.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
166.	Đại lý du lịch	7911
167.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	7912
168.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
169.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299(Chính)
170.	Giáo dục nhà trẻ (Không hoạt động tại trụ sở)	8511

171.	Giáo dục mẫu giáo (Không hoạt động tại trụ sở)	8512
172.	Giáo dục tiểu học (Không hoạt động tại trụ sở)	8521
173.	Giáo dục trung học cơ sở (Không hoạt động tại trụ sở)	8522
174.	Giáo dục trung học phổ thông (Không hoạt động tại trụ sở)	8523
175.	Đào tạo sơ cấp (Không hoạt động tại trụ sở)	8531
176.	Đào tạo trung cấp (Không hoạt động tại trụ sở)	8532
177.	Đào tạo cao đẳng (Không hoạt động tại trụ sở)	8533
178.	Giáo dục thể thao và giải trí Chi tiết: Huấn luyện viên, giáo viên, và các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp (trừ hoạt động của các sàn nhảy); Dạy yoga; Dạy các môn thể thao (ví dụ như bóng chày, bóng rổ, bóng đá, v.v...); Dạy thể dục; Dạy bơi	8551
179.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư) - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng	8559
180.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
181.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
182.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
183.	Hoạt động thể thao khác	9319
184.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
185.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ ÁNH LÂM

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 08/02/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 285619992

Ngày cấp: 23/07/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Ấp 4, Xã Nha Bích, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam*Chỗ ở hiện tại: *Ấp 4, Xã Nha Bích, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam***9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước